

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ SƠN KIM 2  
Số: 197 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Sơn Kim 2, ngày 10 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện**  
**dự toán thu - chi ngân sách Quý III năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số : 29/NQ -HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND xã Sơn Kim 2 về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho xã Sơn Kim 2.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý III năm 2023 với số liệu cụ thể như sau:

**A. Tổng thu trên địa bàn xã: 2.312.136.160 đồng**

(Hai tỷ ba trăm mười hai triệu một trăm ba mươi sáu ngàn một trăm sáu mươi đồng)

Trong đó: - Thu tại xã: 431.235.960 đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 1.880.900.200 đồng

- Thu chuyển nguồn: 0 đồng

**B. Tổng chi trên địa bàn xã: 1.684.949.753 đồng.**

(Một tỷ sáu trăm sáu mươi tám tư triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn bảy trăm năm ba đồng)

Trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản: 0 đồng

- Chi thường xuyên: 1.684.949.753 đồng

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng UBND xã, Bộ phận Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính;
- Tài chính – Kế toán (gián niêm yết tại trụ sở);
- Lưu: VP-UBND, TC.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

Cao Kỳ Vị



**BIÊN BẢN**  
**Niêm yết công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi**  
**ngân sách Quý III năm 2023**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số: 125 /QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND xã Sơn Kim 2 về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý III năm 2023;

Hôm nay, vào hồi 8h ngày 10/10/2023 tại trụ sở UBND xã Sơn Kim 2 tiến hành lập biên bản niêm yết công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý III năm 2023 cụ thể như sau:

**- Thành phần:**

- |                         |                                     |
|-------------------------|-------------------------------------|
| + Ông: Cao Kỳ Vị        | - Chủ tịch UBND                     |
| + Ông: Trần Văn Sơn     | - Phó Chủ tịch Ủy ban               |
| + Ông: Lê Thị Hương     | - PBT Đảng ủy - P.Chủ tịch Hội đồng |
| + Bà: Phan Thị Nương    | - VPTK - Thư ký                     |
| + Bà: Lê Thị Thanh Minh | - Kế toán Ngân sách                 |
| + Bà: Đào Thị Thi       | - Thanh tra nhân dân                |

- **Chủ tọa:** Ông Cao Kỳ Vị - Chủ tịch UBND xã

- **Ghi chép:** Bà Phan Thị Nương - VPTK UBND xã

**- Nội dung:**

1. Ông Cao Kỳ Vị - Chủ tịch UBND thông qua Biên bản công khai theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

2. Thông báo các nội dung công khai

Công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý III năm 2023

3. Hình thức công khai

- Thông báo trước Cán bộ, công chức, thôn trưởng 8 thôn

- Công khai qua công thông tin điện tử xã

4. Địa điểm, thời gian niêm yết

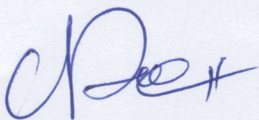
- Niêm yết tại Bộ phận giao dịch Một cửa Trụ sở ủy ban nhân dân xã Sơn Kim 2, nhà văn hoá 8 thôn

- Thời gian niêm yết: từ ngày 10/10/ 2023 đến ngày 10/11/ 2023

5. Giao bộ phận tài chính ngân sách xã phối hợp với Văn phòng UBND xã tổng hợp các ý kiến phản hồi trong quá trình công khai.

Biên bản thông qua trước cán bộ, công chức, thôn trưởng 8 thôn 11h30 phút cùng ngày và được các thành viên nhất trí 100%.

**Ghi chép**



**Phan Thị Nương**



**Chủ tọa**

**Cao Kỳ Vị**

**Chủ tịch UBND XÃ**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023**

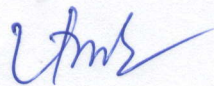
Đơn vị: đồng

| STT       | NỘI DUNG THU                       | DỰ TOÁN NĂM          | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | SO SÁNH (%)  |
|-----------|------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------|
| A         | B                                  | 1                    | 2                                 | 3 = 2/1      |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG SỐ THU</b>                 | <b>6.460.069.000</b> | <b>2.312.136.160</b>              | <b>35,79</b> |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100 %       | 45.000.000           | 18.423.703                        | 40,94        |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 1.042.550.000        | 412.812.257                       | 39,6         |
| 3         | Thu bổ sung                        | 5.372.519.000        | 1.880.900.200                     | 35,01        |
|           | - Bổ sung cân đối ngân sách        | 5.372.519.000        | 1.611.755.000                     | 30           |
|           | - Bổ sung có mục tiêu              |                      | 269.145.200                       |              |
| 4         | Thu chuyển nguồn                   |                      |                                   |              |
| <b>II</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                 | <b>6.260.465.000</b> | <b>1.684.949.753</b>              | <b>26,91</b> |
| 1         | Chi đầu tư phát triển              | 731.250.000          |                                   |              |
| 2         | Chi thường xuyên                   | 5.374.955.000        | 1.684.949.753                     | 31,35        |
| 3         | Dự phòng                           | 154.260.000          |                                   |              |

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH

KẾ TOÁN



Lê Thị Thanh Minh



Cao Kỳ Vị

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM   |               | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |               | SO SÁNH (%) |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------------------------------|---------------|-------------|---------|
|     |                                                                     | THU NSNN      | THU NSX       | THU NSNN                             | THU NSX       | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                                   | 1             | 2             | 3                                    | 4             | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
|     | Tổng số thu                                                         | 8.066.519.000 | 6.460.069.000 | 3.618.373.260                        | 2.312.136.160 | 44,86       | 35,79   |
| I   | Các khoản thu 100%                                                  | 45.000.000    | 45.000.000    | 21.623.513                           | 18.423.703    | 48,05       | 40,94   |
| 1   | Phí, lệ phí                                                         | 15.000.000    | 15.000.000    | 2.500.000                            | 2.500.000     | 16,67       | 16,67   |
| 2   | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                |               |               |                                      |               |             |         |
|     | Thu từ quỹ đất công ích                                             |               |               |                                      |               |             |         |
|     | Thu từ hoa lợi công sản trên đất công                               |               |               |                                      |               |             |         |
|     | Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất                            |               |               |                                      |               |             |         |
| 3   | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |               |               |                                      |               |             |         |
| 4   | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |               |               | 19.123.513                           | 15.923.703    |             |         |
| 5   | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |               |               |                                      |               |             |         |
| 6   | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |               |               |                                      |               |             |         |
| 7   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |               |               |                                      |               |             |         |
| 8   | Thu khác                                                            | 30.000.000    | 30.000.000    |                                      |               |             |         |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                    | 2.649.000.000 | 1.042.550.000 | 1.715.849.547                        | 412.812.257   | 64,77       | 39,6    |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                             | 110.000.000   | 88.000.000    | 6.911.500                            | 5.559.200     | 6,28        | 6,32    |
| 11  | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    |               |               |                                      |               |             |         |
| 12  | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |               |               |                                      |               |             |         |
| 13  | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        |               |               | 150.000                              | 150.000       |             |         |
| 14  | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 110.000.000   | 88.000.000    | 6.761.500                            | 5.409.200     | 6,15        | 6,15    |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 2.539.000.000 | 954.550.000   | 1.708.938.047                        | 407.253.057   | 67,31       | 42,66   |
| 21  | Thu tiền sử dụng đất                                                | 1.625.000.000 | 731.250.000   | 189.000.000                          | 85.500.000    | 11,63       | 11,69   |



|     |                                                       |               |               |               |               |       |       |  |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------|-------|--|
| 22  | Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước                       | 30.000.000    | 9.000.000     |               |               |       |       |  |
| 23  | Thuế tài nguyên                                       |               |               |               |               |       |       |  |
| 24  | Thuế giá trị gia tăng                                 |               |               | 1.376.099.656 | 292.985.378   |       |       |  |
| 25  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 800.000.000   | 193.936.000   | 143.838.391   | 28.767.679    | 17,98 | 14,83 |  |
| 26  | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 84.000.000    | 20.364.000    |               |               |       |       |  |
| 27  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                |               |               |               |               |       |       |  |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) |               |               |               |               |       |       |  |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                      |               |               |               |               |       |       |  |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                        |               |               |               |               |       |       |  |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                     | 5.372.519.000 | 5.372.519.000 | 1.880.900.200 | 1.880.900.200 | 35,01 | 35,01 |  |
| 1   | Thu bổ sung cân đối                                   | 5.372.519.000 | 5.372.519.000 | 1.611.755.000 | 1.611.755.000 | 30    | 30    |  |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                               |               |               | 269.145.200   | 269.145.200   |       |       |  |

KẾ TOÁN

*[Signature]*

Lê Thị Thanh Minh



Cao Kỳ Vị

CHỦ TỊCH

Ngày 10 tháng 10 năm 2023  
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                               | DỰ TOÁN       |             |               | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |      |               | SO SÁNH (%) |         |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|--------------------------------------|------|---------------|-------------|---------|---------|
|     |                                                                                        | TỔNG SỐ       | XDCB        | TX            | TỔNG SỐ                              | XDCB | TX            | TỔNG SỐ     | XDCB    | TX      |
|     |                                                                                        | 1             | 2           | 3             | 4                                    | 5    | 6             | 7 = 4/1     | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 |
| A   | B                                                                                      |               |             |               |                                      |      |               |             |         |         |
|     | TỔNG CHI                                                                               | 6.460.069.000 | 731.250.000 | 5.728.819.000 | 1.684.949.753                        |      | 1.684.949.753 | 26,08       |         | 29,41   |
|     | Trong đó:                                                                              |               |             |               |                                      |      |               |             |         |         |
| 1   | Chi giáo dục                                                                           | 25.000.000    |             | 25.000.000    | 6.000.000                            |      | 6.000.000     | 24          |         | 24      |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                                                    |               |             |               |                                      |      |               |             |         |         |
| 3   | Chi y tế                                                                               | 71.700.000    |             | 71.700.000    | 12.960.000                           |      | 12.960.000    | 18,08       |         | 18,08   |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                                                                 | 70.000.000    |             | 70.000.000    |                                      |      |               |             |         |         |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                                                           | 36.000.000    |             | 36.000.000    |                                      |      |               |             |         |         |
| 6   | Chi thể dục, thể thao                                                                  | 25.000.000    |             | 25.000.000    |                                      |      |               |             |         |         |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                                                  | 45.000.000    |             | 45.000.000    |                                      |      |               |             |         |         |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                                              | 801.250.000   | 731.250.000 | 70.000.000    | 5.750.000                            |      | 5.750.000     | 0,72        |         | 8,21    |
| 9   | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể                         | 4.866.655.000 |             | 4.866.655.000 | 1.502.752.753                        |      | 1.502.752.753 | 30,88       |         | 30,88   |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                                                | 106.200.000   |             | 106.200.000   | 21.958.000                           |      | 21.958.000    | 20,68       |         | 20,68   |
| 11  | Chi khác                                                                               | 59.400.000    |             | 59.400.000    | 135.529.000                          |      | 135.529.000   | 228,16      |         | 228,16  |
| 12  | Dự phòng                                                                               | 154.260.000   |             | 154.260.000   |                                      |      |               |             |         |         |
| 13  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau                                                |               |             |               |                                      |      |               |             |         |         |
| 15  | Chi tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định                                             | 179.604.000   |             | 179.604.000   |                                      |      |               |             |         |         |
| 16  | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khăn chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo quy định | 20.000.000    |             | 20.000.000    |                                      |      |               |             |         |         |

KẾ TOÁN

*[Signature]*

Lê Thị Thanh Minh



Ngày 06 tháng 09 năm 2023  
TM ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH

*[Signature]*  
Cao Kỳ Vị